

Số: 16 /2017/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 20 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 8682/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để làm căn cứ phân bổ vốn đầu tư trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Chữ ký

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2017. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các bộ: Tài chính; LĐ-TB&XH, NN&PTNT, TT&TT, Tư pháp (Cục KTVBQPPL) (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2017/NQ-HĐND
ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương là căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chữ ký

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật; tạo quyền chủ động cho các Sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

3. Nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn.

Điều 4. Tiêu chí và căn cứ xác định tiêu chí phân bổ vốn

1. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp cho các địa phương gồm 04 nhóm sau đây:

a) Tiêu chí dân số (hộ) và dân tộc thiểu số;

b) Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo;

c) Tiêu chí diện tích đất tự nhiên;

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính và các huyện có xã biên giới.

2. Căn cứ xác định tiêu chí phân bổ vốn:

a) Quy mô dân số (hộ) để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 của Ủy ban nhân dân huyện;

b) Quy mô hộ dân tộc thiểu số để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu báo cáo kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 của UBND huyện;

c) Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào Quyết định số 657/QĐ - UBND ngày 18/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020;

d) Diện tích đất tự nhiên để tính toán hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31/12/2015 theo Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Nghệ An;

đ) Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31/12/2015 theo Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Nghệ An;

Clab

e) Đơn vị hành chính cấp xã biên giới của huyện để tính toán hệ số được xác định theo danh sách quy định tại Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC DỰ ÁN 1
CHƯƠNG TRÌNH 30a

Mục 1
TIÊU DỰ ÁN 1. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
CÁC HUYỆN NGHÈO

Điều 5. Phạm vi và đối tượng hỗ trợ

1. Các huyện nghèo Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong hưởng chính sách theo Nghị quyết 30a/2008/NQ – CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo - nay là 64 huyện nghèo (viết tắt là Nghị quyết 30a).

2. Huyện Quỳnh Châu hưởng chính sách theo Quyết định số 1722/QĐ - TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 (viết tắt là Quyết định 1722) và Quyết định số 293/QĐ – TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ – CP (viết tắt là Quyết định 293). Khi có thay đổi thì áp dụng theo quy định mới của cấp có thẩm quyền.

Điều 6. Các tiêu chí cụ thể

1. Dân số (hộ) và dân tộc thiểu số

a) Dân số (hộ):

- Huyện có quy mô dân số (hộ) dưới 5.000 hộ: hệ số 0,15;
- Huyện có quy mô dân số (hộ) từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: hệ số 0,17;
- Huyện có quy mô dân số (hộ) từ 10.000 hộ trở lên: hệ số 0,2.

b) Dân tộc thiểu số:

- Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số dưới 5.000 hộ: hệ số 0,15;
- Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: hệ số 0,17;
- Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 10.000 hộ trở lên: hệ số 0,2.

2. Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

a) Tỷ lệ hộ nghèo:

- Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 45%: hệ số 0,2;
- Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%: hệ số 0,22;
- Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% trở lên: hệ số 0,24.

b) Quy mô hộ nghèo:

- Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ: hệ số 0,2;
- Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: hệ số 0,22;
- Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ trở lên: hệ số 0,24.

3. Diện tích đất tự nhiên:

a) Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha: hệ số 0,1;

b) Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha: hệ số 0,12;

c) Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên: hệ số 0,14.

4. Đơn vị hành chính và huyện có xã biên giới:

a) Đơn vị hành chính:

- Huyện có số xã dưới 10 xã: hệ số 0,1;
- Huyện có số xã từ 10 xã đến dưới 20 xã: hệ số 0,12;
- Huyện có số xã từ 20 xã trở lên: hệ số 0,14.

b) Huyện có xã biên giới:

- Huyện có số xã biên giới dưới 5 xã: hệ số 0,1;
- Huyện có số xã biên giới từ 5 xã đến dưới 10 xã: hệ số 0,12;
- Huyện có số xã biên giới từ 10 xã trở lên: hệ số 0,14.

Điều 7. Định mức phân bổ

1. Đối với vốn đầu tư phát triển:

a) Tổng vốn đầu tư cho một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a = $A \times X$;

b) Tổng vốn đầu tư cho huyện Quỳnh Châu bằng 70% huyện nghèo theo Nghị quyết 30a (= $70\% \times A \times X$). Trong đó:

A: Định mức vốn bình quân cho một huyện (triệu đồng), được tính theo công thức:



Tổng vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương phân bổ

A

Tổng hệ số theo tiêu chí của 4 huyện nghèo

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của từng huyện: (hệ số theo dân số (hộ) + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính + hệ số theo số xã biên giới).

2. Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/huyện/năm.

Mục 2

TIÊU DỰ ÁN 2. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN

Điều 8. Phạm vi và đối tượng hỗ trợ

Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 trong danh sách phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ – TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ (viết tắt là Quyết định 131).

Điều 9. Định mức phân bổ

1. Về vốn đầu tư phát triển: định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng 01 tỷ đồng/xã/năm (trong quá trình thực hiện, tùy thuộc khả năng cân đối ngân sách trung ương, tăng định mức phân bổ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển cho phù hợp).

2. Về kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

Mục 3

TIÊU DỰ ÁN 3. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHÈO, CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN

Điều 10. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

1. Phạm vi hỗ trợ:

a) Các huyện nghèo Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong hưởng chính sách theo Nghị quyết 30a;

b) Huyện Quỳnh Châu hưởng chính sách theo Quyết định 1722 và Quyết định 293. Khi có thay đổi thì áp dụng theo quy định mới của cấp có thẩm quyền.

2. Đối tượng hỗ trợ:

a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

b) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

c) Tổ chức và cá nhân có liên quan;

d) Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

3. Các tiêu chí cụ thể: áp dụng theo các tiêu chí tại Điều 6 của Quy định này.

4. Định mức phân bổ:

a) Tổng kinh phí sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất cho một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a = $A \times X$;

b) Tổng kinh phí sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất cho huyện nghèo theo Quyết định 293 = $70\% \times A \times X$.

Trong đó:

A: Định mức kinh phí bình quân cho một huyện (triệu đồng), được tính theo công thức:

$$A = \frac{\text{Tổng kinh phí ngân sách trung ương phân bổ}}{\text{Tổng hệ số theo các tiêu chí của 4 huyện nghèo}}$$

X: Tổng hệ số theo 04 nhóm chỉ tiêu của từng huyện (hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính + hệ số theo số xã biên giới).

Điều 11. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển

1. Phạm vi hỗ trợ:

Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 trong danh sách phê duyệt tại Quyết định 131.

2. Đối tượng hỗ trợ:

a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- b) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;
- c) Tổ chức và cá nhân có liên quan;
- d) Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

3. Định mức kinh phí sự nghiệp phân bổ: 0,3 tỷ đồng/xã/năm.

Mục 4

TIÊU DỰ ÁN 4. HỖ TRỢ CHO LAO ĐỘNG THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐI LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Phạm vi hỗ trợ

1. Các huyện nghèo Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong hưởng chính sách theo Nghị quyết 30a.
2. Huyện Quỳnh Châu hưởng chính sách theo Quyết định 1722 và Quyết định 293. Khi có thay đổi thì áp dụng theo quy định mới của cấp có thẩm quyền.
3. Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển trong danh sách quy định tại Quyết định 131.

Điều 13. Đối tượng hỗ trợ

Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

Điều 14. Định mức phân bổ

1. Hàng năm, bố trí 48% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ để cấp tỉnh thực hiện hoạt động nâng cao năng lực cán bộ và hỗ trợ cho người lao động được thụ hưởng dự án theo quy định.

2. Bố trí 32% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ cho 04 huyện nghèo để thực hiện nội dung: hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương, cụ thể như sau:

Tổng kinh phí sự nghiệp phân bổ cho một huyện nghèo = A x N.

Trong đó:

A: định mức kinh phí bình quân cấp cho một xã thuộc huyện nghèo, được xác định bởi công thức:

32% tổng kinh phí trung ương phân bổ

A

Tổng số xã của 4 huyện nghèo

N: Số xã của một huyện nghèo.

3. Bố trí 20% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ cho 12 xã bãi ngang ven biển để thực hiện nội dung: hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng kinh phí sự} \\ \text{nghiệp phân bổ cho} \\ \text{một xã} \end{array} = \frac{20\% \text{ tổng kinh phí trung ương phân bổ}}{\text{Tổng số xã bãi ngang ven biển của tỉnh}}$$

Chương III

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC DỰ ÁN 2 CHƯƠNG TRÌNH 135

Mục 1

TIÊU DỰ ÁN 1. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ BIÊN GIỚI, XÃ AN TOÀN KHU, CÁC THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 15. Phạm vi và đối tượng hỗ trợ

1. Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu trong danh sách quy định tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 – 2020 và các Quyết định phê duyệt danh sách các xã vào diện đầu tư của Chương trình 135 hàng năm của cấp có thẩm quyền;

2. Các thôn, bản đặc biệt khó khăn trong danh sách quy định tại Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 – 2020 và các Quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 hàng năm của cấp có thẩm quyền.

Điều 16. Định mức phân bổ

1. Vốn đầu tư phát triển:

a) Tổng vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho một xã = A x K.

Trong đó:

A: Định mức vốn bình quân cho một xã được ngân sách trung ương phân bổ hàng năm. Trong quá trình thực hiện, tùy thuộc khả năng cân đối ngân sách trung ương phân bổ để điều chỉnh định mức vốn bình quân/xã cho phù hợp.

K: Hệ số điều chỉnh của từng xã được xác định theo Quyết định số 2349/QĐ – UBND ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số điểm, phân loại xã theo mức độ khó khăn, hệ số điều chỉnh phân bổ vốn trung ương hỗ trợ cho các xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135 tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017 – 2020.

b) Tổng vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho một thôn bằng mức ngân sách trung ương phân bổ hàng năm. Trong quá trình thực hiện, tùy thuộc khả năng cân đối ngân sách trung ương phân bổ để điều chỉnh định mức cụ thể cho phù hợp.

2. Về kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

Mục 2

TIÊU DỰ ÁN 2. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ BIÊN GIỚI, XÃ AN TOÀN KHU, CÁC THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 17. Phạm vi và đối tượng hỗ trợ

Áp dụng phạm vi và đối tượng tại Điều 15 của Quy định này.

Điều 18. Định mức phân bổ

1. Tổng kinh phí sự nghiệp hỗ trợ cho một xã = A x K

Trong đó:

A: Định mức kinh phí bình quân cho một xã được ngân sách trung ương phân bổ hàng năm. Trong quá trình thực hiện, tùy thuộc khả năng cân đối ngân sách trung ương phân bổ để điều chỉnh định mức vốn bình quân/xã cho phù hợp.

K: Hệ số điều chỉnh của từng xã được xác định theo Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số điểm, phân loại xã theo mức độ khó khăn, hệ số điều chỉnh phân bổ vốn trung ương hỗ trợ cho các xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135 tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017 - 2020.

2. Tổng kinh phí sự nghiệp hỗ trợ cho một thôn bằng mức ngân sách trung ương phân bổ hàng năm. Trong quá trình thực hiện, tùy thuộc khả năng cân đối ngân sách trung ương phân bổ để điều chỉnh định mức cụ thể cho phù hợp.



Mục 3

TIÊU DỰ ÁN 3. NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ CƠ SỞ CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ BIÊN GIỚI, XÃ AN TOÀN KHU, CÁC THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 19. Phạm vi hỗ trợ

Áp dụng phạm vi hỗ trợ tại Điều 15 của Quy định này.

Điều 20. Đối tượng hỗ trợ

Cộng đồng, cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các xã khu vực I, II có thôn đặc biệt khó khăn; các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Điều 21. Định mức phân bổ

Hàng năm, căn cứ vào mức kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ và yêu cầu thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Chương IV

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC DỰ ÁN 3 HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 30a VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135

Điều 22. Phạm vi hỗ trợ

Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 23. Đối tượng hỗ trợ

1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo.
2. Nhóm hộ, cộng đồng dân cư.
3. Tổ chức và cá nhân có liên quan.
4. Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

Điều 24. Định mức phân bổ

Hàng năm, căn cứ vào mức kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ và yêu cầu thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ Trình thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Chương V
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC DỰ ÁN 4
TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN

Điều 25. Phạm vi hỗ trợ

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 26. Đối tượng hỗ trợ

1. Người dân, cộng đồng dân cư.
2. Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 27. Các tiêu chí cụ thể

1. Tỷ lệ hộ nghèo:
 - a) Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% trở xuống: hệ số 0,45;
 - b) Huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 10% đến 20%: hệ số 0,49;
 - c) Huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 20%: hệ số 0,53.
2. Quy mô hộ nghèo:
 - a) Huyện có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ trở xuống: hệ số 0,45;
 - b) Huyện có quy mô hộ nghèo trên 3.000 hộ đến 5.000 hộ: hệ số 0,54;
 - c) Huyện có quy mô hộ nghèo trên 5.000 hộ trở lên: hệ số 0,63.
3. Đơn vị hành chính:
 - a) Huyện có số đơn vị hành chính cấp xã từ 10 xã trở xuống: hệ số 0,1;
 - b) Huyện có số đơn vị hành chính cấp xã trên 10 đến 20 xã: hệ số 0,12;
 - c) Huyện có số đơn vị hành chính cấp xã trên 20 xã: hệ số 0,14.

Điều 28. Định mức phân bổ

1. Bố trí 50% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ để thực hiện hoạt động Truyền thông về giảm nghèo.
2. Bố trí 50% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ để thực hiện hoạt động Giảm nghèo về thông tin.
3. Định mức phân bổ hoạt động truyền thông về giảm nghèo:

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ thực hiện các hoạt động truyền thông về giảm nghèo cấp tỉnh, bố trí một phần kinh phí trong 50% số kinh phí trung ương



phân bổ để thực hiện ở cấp tỉnh; số kinh phí còn lại được phân bổ cho các huyện như sau:

Tổng kinh phí sự nghiệp bố trí cho một huyện = A x X. Trong đó:

A: Định mức kinh phí bình quân cho một huyện được xác định như sau:

$$A = \frac{50\% \text{ số kinh phí TW phân bổ} - \text{Số kinh phí thực hiện ở cấp tỉnh}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của tất cả các huyện}}$$

X: Tổng các hệ số theo 03 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + Hệ số theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã) của từng huyện.

4. Định mức hoạt động giảm nghèo về thông tin.

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ thực hiện các hoạt động giảm nghèo về thông tin cấp tỉnh, bố trí một phần kinh phí trong 50% số kinh phí trung ương phân bổ để thực hiện ở cấp tỉnh; số kinh phí còn lại được phân bổ cho các huyện như sau:

Tổng kinh phí sự nghiệp bố trí cho một huyện = A x X. Trong đó:

A: Định mức kinh phí bình quân cho một huyện được xác định như sau:

$$A = \frac{50\% \text{ số kinh phí TW phân bổ} - \text{Số kinh phí thực hiện ở cấp tỉnh}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của tất cả các huyện}}$$

X: Tổng các hệ số theo 03 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + Hệ số theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã) của từng huyện.

Chương VI

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC DỰ ÁN 5

NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 29. Phạm vi hỗ trợ

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017 - 2020, ưu tiên xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 30. Đối tượng hỗ trợ

1. Đối với hoạt động nâng cao năng lực: cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ.

alab

2. Đối với công tác giám sát đánh giá: cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá.

3. Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 31. Các tiêu chí cụ thể

Áp dụng theo các tiêu chí tại Điều 27 của Quy định này.

Điều 32. Định mức phân bổ

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cấp tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án bố trí một phần kinh phí trong số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ để thực hiện ở cấp tỉnh trình thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; số kinh phí còn lại được phân bổ cho các huyện như sau:

Tổng kinh phí sự nghiệp bố trí cho một huyện = A x X. Trong đó:

A: Định mức kinh phí bình quân cho một huyện được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Số kinh phí TW phân bổ} - \text{Số kinh phí thực hiện ở cấp tỉnh}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của tất cả các huyện}}$$

X: Tổng các hệ số theo nhóm tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo số đơn vị hành chính) của từng huyện.

Chương VII

QUY ĐỊNH TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 33. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Hàng năm, ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

Vốn đối ứng (vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp) bao gồm cả lồng ghép từ các nguồn lực khác để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân và các nguồn tài chính hợp pháp khác.



Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 – 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định trên, hàng năm giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết hiệu quả, đúng quy định; tổng hợp báo cáo Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo quy định./.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn